

ことば 言葉	アクセント	いみ 意味
肉 (N)	にく	thịt
所 (N)	ところ	nơi, chỗ
バーベキュー (N)	バーベキュー	nướng thịt ngoài trời/ nướng BBQ
バーベキュー場 (N)	バーベキュー じょう	khu vực nướng BBQ
パーティー (N)	パーティー	bữa tiệc
テスト (N)	テスト	bài kiểm tra
残念 (A _な)	ざんねん	tiếc
どんな ~	どんな ~	~ như thế nào (luôn đứng trước danh từ)

ひょうげん 表現	アクセント	いみ 意味
そういえば	そういえば	nói mới nhớ